**TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**

**Năm học: 2024 – 2025**

**Môn: Tiếng Anh Lớp**

**A. THEORY**

**I. Vocabulary**: Unit 6 đến Unit 10

|  |  |
| --- | --- |
| - Screen (n)  - Homes(n)  - Eco-friendly(adj)  - Canyon (n)  - Pick up (phr.v)  - Discuss(v)  - Means (n)  - Alone (adj)  - Drone (n)  - float (v)  - Robot (n)  - Astronaut (n)  - Future(n)  - Recycle (v, n) | Device (n)  Horror (adj)  Funny (adj)  Awful (adj)  Swimming (n)  Robot (n)  Museum (n)  Boring (adj)  Diving (n)  Rarfting (n)  Hiking (n)  Earthscrapers (n)  Megacities (n) |

**II. Grammar**

**1. Giới từ chỉ vị trí** - Preposition of place

- Giới từ chỉ vị trí thường đứng sau động từ tobe và đứng trước danh từ.

(The) + Danh từ + be + giới từ chỉ vị trí+ the + nơi chốn

- Một số giới từ chỉ vị trí phổ biến bao gồm:

between: ở giữa

- between A and B

- I sat down between Jo and Diana.behind

- Who's standing behind Jan?

under : bên dưới

- The dog is under the bed.

in /ɪn/ bên trong

- Your gift is in the box.

in front of ở đằng trước

- The bus stops right in front of our house.

next to bên cạnh

- We sat next to each other.

on bên trên

- Put it down on the table.

Near:gần

- His house is very near.

**2. Imperatives** (Câu mệnh lệnh )

a. Câu mệnh lệnh khẳng định

Cấu trúc: V nguyên thể

Khi muốn người nghe thực hiện một hành động nào đó, chúng ta dùng một động từ nguyên thể mà không cần chủ ngữ. Dạng câu này là phổ biến nhất trong các dạng câu yêu cầu, mệnh lệnh và thường được lên giọng ở cuối câu.

Sit down, please

b. Câu mệnh lệnh phủ định

Cấu trúc: Do not/ Don’t + Vo

Don't forget to feed the cat. (*Đừng quên cho mèo ăn).*

**3. The past simple** (Thì quá khứ đơn )

a. Cách sử dụng thì quá khứ đơn: Một hành động đã xảy ra và đã hoàn tất ở thời gian xác định trong quá khứ

b. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn

- Yesterday: hôm qua

- Yesterday + N: yesterday morning/ afternoon/evening

- Ago: (two days, three weeks) ago

- last + N : (year, month, week)

- in (2003, July)

- in the past

c. Form

\* Động từ Tobe -> was/ were

(+) S + was / were …..

(-) S + was not / were not ..

(?) Was / Were + S + …..?

\*Động từ thường

(+) S + Ved/ V bất quy tắc …

(-) S + did not / didn’t + V

(?) Did + S + V (nguyên thể)…?

Wh + did + S + V (nguyên thể)..?

**4. Should/ Shouldn't**

a. Cách sử dụng: Đưa ra lời khuyên hay ý kiến.

You look tired. You *should* take a rest.

You shouldn’t eat too much sugar. It’s not good for your health.

b. Cấu trúc

(+) S + should + Vo

(-) S + shouldn’t + Vo

(?) Should + S + Vo?

Eg: Students should wear uniform.

He shouldn’t smoke here.

**5. Can/ Can't**

Can: có thể, chỉ khả năng, năng lực

Can’t (can not): không thể, không có khả năng

a. Cách sử dụng: dùng để diễn tả khả năng có thể/ không thể xảy ra trong thực tế.

My mother can run very fast.

b. Cấu trúc

(+) S + Can + V…

(-) S + Can’t (Can not) + V

(?) Can + S + V?

**6. Conjunction "So" (Từ nối)**

so *(do đó, cho nên, vì vậy)* : dùng để chỉ kết quả, hệ quả, phía trước

- It’s raining, so I’ll stay home and read.

- I woke up late this morning so

**7. The Future Simple (**Thì tương lai đơn )

a. Cách dùng:

- Diễn tả một hành động trong tương lai.

- Diễn tả một quyết định hay một ý định nhất thời nảy ra ở thời điểm nói. Có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai

- Diễn đạt một dự đoán không có căn cứ

b. Dấu hiện nhận biết

In + (thời gian): trong bao lâu (in 5 minutes: trong 5 phút) / in ten year's time

Tomorrow: ngày mai

Next day/ next week/ next month/ next year: ngày tới, tuần tới, tháng tới, năm tới.

Soon: sớm thôi

c. Công thức thì tương lai đơn

(+) S + will + V/be….

I will buy a pink cake tomorrow.

(-) S + will + not + V/be……..

I won’t come your birthday party tomorrow.

(?) Will/Shall + S + V/be… ?

Will you visit your grandparents tomorrow?

**8. Indefinite quantifiers**: Từ chỉ số lượng bất định

\*A few (một ít): thường đi với danh từ đếm được số nhiều và có thể được dịch là "một vài"

Ex: I need to buy a few eggs.

\*Some (một vài): dùng được với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được, vì thế nó có thể được dịch là *"một ít, một vài"* .

Ex: She is holding some flowers.

**9. Cấu trúc Might** trong tiếng Anh

Sử dụng: Chúng ta sử dụng might + V/be: để nói về những hành động có thể xảy ra trong tương lai (Chúng ta không chắc chắn chúng có xảy ra hay không).

Cấu trúc:

(+) S + might +V

He might get on the train.

( - )S + might + not + V

She might not travel by motorbike.

( ? )Might + S + V?

Might I close the door?

**10. So sánh hơn, so sánh tuyệt đối của tính từ**

A. SO SÁNH HƠN

S1 + BE + short adj + ER + THAN + S2

S1 +BE + MORE + long adj + THAN + S2

B. SO SÁNH NHẤT

S1 + BE+ THE + short adj + EST + N

S1 + BE+THE MOST + long adj + N

NOTES:

Short adj ( tính từ ngắn ) : 1 âm tiết ( hot, cold ) hoặc 2 âm tân cùng là y, er, et, ow

Long adj ( tính từ dài ) : từ 2 âm trở lên

Note : Những tính từ bất quy tắc khi so sánh hơn và so sánh nhất .

good 🡪 better 🡪 the best

bad 🡪 worse 🡪 the worst

many / much 🡪 more 🡪 the most

far 🡪 farther 🡪 the farthest

furhter the furthest

little 🡪 less 🡪 the least

\* Cách chuyển các tính từ sang dạng so sánh hơn/ so sánh nhất:

- Thêm “ er”/ “est” vào tính từ có một hoặc hai âm tiết.

- Dùng “ more/most + adj có ba âm tiết trở lên.

- Dùng “ more + tính từ kết thúc bằng các tiếp vĩ ngữ : “ ed, ful, ing, ish, ous”

- Gấp đôi phụ âm cuối của tính từ một âm tiết kết thúc bằng 1 phụ âm đơn( trừ w, x, z) và đứng trước một nguyên âm đơn.

- Khi tính từ có 2 âm tiết nhưng kết thúc bằng một phụ âm “y” thì ta đổi “y” => “ I” và thêm “ er”/ “est”

- Khi adj có 2 âm tiết là “er, y, le, et và ow” => thêm “er/est” như adj 1 âm tiết.

**11. Câu Điều kiện loại 1**

Loại 1 : Điều kiện *có thể xảy ra ỏ hiện tại và tương lai*

am / is / are

If + S + V/ Vs/ Ves , S + will + V

**B. PRACTICE**

**Exercise 1**. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. actions B. astronauts C. flashlights D. campsites

2. A. printers B. generals C. homes D. tents

3. A. cold B. should C. robot D. drone

4. A. future B. spacesuit C. smart D. float

**Exercise 2**.Choose the correct answer to complete the sentence.

1. I think that people \_\_\_\_\_\_ live in cities under the sea in the future.

A. might B. should C. must D. have to

2. Astronaut’s lives are very different on a \_\_\_\_\_\_.

A. Floating B. space station C. spacesuit D. the earth

3. If I have time, I \_\_\_\_\_\_ go to the opera house.

A. Have B. has C. will have D. having

4. “What can we do there?” – “\_\_\_\_\_\_ ”

A. We can go hiking there B. It takes us 2 hours to go there

C. We can go there by bus D. We can go there next week.

5. “Where are you going on holiday?” – “\_\_\_\_\_\_ ”

A. I’m going to visit Tokyo Tower B. I sometimes go to the library

C. Yes, of course D. I’m going with my mother

6. The movie was so \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that I cried at the end.

A. awful B. sad C. fantastic D. terrible

7. My friends, Susie and Mike, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in London last weekend.

A. was B. were C. are D. is

8. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to make an omelet this morning but it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ horrible.

A. try/ was B. try/ is C. tried/ is D. tried/ was

9. At the concert, you can get food and drink for \_\_\_\_\_\_\_. You don’t have to pay money for it.

A. reuse B. free C. recycle D. charity

10. \_\_\_\_\_\_\_ in this lake. It’s very deep and dangerous.

A. Swim B. Swimming C. Don’t swim D. You can swim

11.Peter is the\_\_\_\_\_\_ student in my class.

a. taller than b. so tall as c. the tallest d. tallest

12. Jane is \_\_\_\_\_\_ her brother.

a. more intelligent as b. intelligent as c. more intelligent than d.most intelligent that

13. What's the\_\_\_\_\_\_ film ?

a. good b. best c. better d. the best

14. Jane is\_\_\_\_\_\_ than Mary.

a. old b. older c. the oldest d. more older

15. Hanh is ……………than Huong.

a. more beautiful b. the most beautiful.

c. more beautiful than d. most beautiful

16. Can Tho is\_\_\_\_\_\_ from Saigon than Bien Hoa is.

a. farther b. further c. far d. farer

**Exercise 3**.Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage.

Here’s an astronaut’s daily life:

Astronauts often (1) \_\_\_\_\_\_ dried food so they need to add a lot of water. They have a daily (2) \_\_\_\_\_\_ to complete. This includes cleaning and fixing the space station.They have to exercise for two hours a day. They cannot have showers because there is no (3) \_\_\_\_\_\_ and everything floats in space.They have to use (4) \_\_\_\_\_\_ towels to wash and they have (5) \_\_\_\_\_\_ a special toilet, too. Life in space is not the same as life on Earth.

1. A. eats B. eating C. to eat D. eat

2. A. clothes B. gravity C. checklist D. towel

3. A. moon B. gravity C. food D. museum

4. A. wet B. dried C. hot D. cold

5. A. use B. using C. to use D. used

**Exercise 4**: Supply the correct tenses or word forms.

1. Da Nang is one of the most \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wonders in Vietnam. (FAME)

2. There are lots of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ paintings in that art gallery. (BEAUTY)

3. Mai \_\_\_\_\_\_\_\_ some beef and some rice at the moment. (EAT)

4. We \_\_\_\_\_\_\_\_ my grandparents tomorrow. (VISIT)

5. We are taking these old newspaper to the \_\_\_\_\_\_\_\_\_ bins in town. (RECYCLE)

**Exercise 5**: Rewrite the following sentences without changing the meaning.

1. Eat a lot of fruits and you will be healthy.

→ If you …………………………………………………………

2. We need to bring sleeping bags to sleep overnight.

→ We need to bring sleeping bags so …………………………………………………

3 . The supermarket is behind the post office.

→ The post office…………………………………………………………

4. What is your date of birth?

→ When ………………………………………………………………………

5. Lan often cycle to school.

→ Lan…………………………………………………………………………

***THE END***